

Bản án số: **02/2019/DS-PT**

Ngày 09-4-2019

V/v tranh chấp hợp đồng thuê
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Lan

Các Thẩm phán: Ông Phạm Hồng Quân

Ông Vũ Dũng

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thu Trà - Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 01 năm 2019 về “*Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 05/2019/QĐ-PT ngày 04-3-2019 và Thông báo mở lại phiên toà số: 04/TB-TA ngày 22-3-2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1972

Địa chỉ: Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt;

2. Đồng bị đơn: - Anh Trần Đại A, sinh năm 1969

- Chị Hoàng Thị Thanh H, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái, có mặt;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị N, sinh năm 1931

- Cháu Trần Văn P, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái, bà N có mặt, cháu P vắng mặt (đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

4. *Người làm chứng*: Chị Trần Thị T

Địa chỉ: Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái, vắng mặt;

5. *Người kháng cáo*: Anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H là đồng bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái thì vụ án có nội dung như sau:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày: Vào năm 2000 hộ gia đình chị gồm có 03 nhân khẩu ở cùng nhau là bà Trần Thị N (mẹ đẻ chị), chị và con trai của chị là cháu Trần Văn P, do bà Trần Thị N đứng tên chủ hộ. Khi kê khai để làm thủ tục cấp đất bà N đã để cho chị đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hộ gia đình chị được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện Y, tỉnh Yên Bái cấp 1.620 m² đất 2 lúa, tại thửa số 174, 176, tờ bản đồ số 02 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt là QSDĐ) số 265 QSDĐ/số 17-QĐUB ngày 26-12-2000. Sau khi được cấp đất chị và bà N canh tác trên diện tích đất được cấp. Bố đẻ chị là ông Trần Quốc D đã tách khẩu từ trước đó và đã được Nhà nước giao đất ở vị trí khác nhưng vẫn cùng Bản C (Theo suất 01 nhân khẩu được giao 1 sào 10 thước và 1 sào phần trăm). Đến năm 2009, bà N do già yếu và con của chị còn nhỏ, không làm được ruộng nên đã cho anh Trần Đại A (là anh trai của chị) thuê diện tích khoảng 720 m² đất trồng lúa tại thửa số 174; mỗi năm trả 1 tạ thóc/1 vụ /năm; 1 năm 2 vụ là 2 tạ thóc. Kể từ ngày anh A nhận thuê đến năm 2016, anh A trả đầy đủ thóc cho gia đình chị. Năm 2017, anh A không trả bằng thóc mà trả bằng tiền mặt. Đến cuối năm 2017, mặc dù không được sự đồng ý của chị và bà N nhưng anh A vẫn đào ao, đắp đất trồng màu làm thay đổi hiện trạng đất. Vì vậy, chị không đồng ý để cho anh A thuê ruộng nữa, yêu cầu anh An trả lại cho hộ gia đình chị diện tích đất đã cho anh A thuê.

Tại bản khai, đồng bị đơn anh Trần Đại A, chị Hoàng Thị Thanh H đều thống nhất trình bày: Anh A và chị L có quan hệ anh em ruột với nhau. Anh A và chị H không đồng ý với việc chị L khởi kiện tranh chấp đất ruộng với lý do sau:

Bà Trần Thị N là mẹ đẻ của anh và chị L. Năm 2000 bà N ở cùng với chị L và con của chị L; thời điểm đó hộ khẩu gia đình bà N có bao nhiêu người anh cũng không biết rõ. Ông Trần Quốc D là bố anh (đã chết năm 2009) có ở trong

sổ hộ khẩu của bà N hay không thì anh cũng không biết vì anh đã lập gia đình, ra ở riêng và đã tách khẩu. Ông D và bà N không ở cùng nhau. Ông D đi ở với các con, thỉnh thoảng mới về thăm bà N. Ông D được cấp 1 sào 10 thước theo khẩu là đất lúa; diện tích đất được cấp ở Bản C nhưng không phải diện tích đất cấp cho hộ chị L hiện đang tranh chấp. Diện tích đất ruộng đang tranh chấp là đất của bà N, bà N đã cho anh thuê từ năm 2009 và anh trả thóc cho bà N, 1 vụ 1 tạ thóc; 1 năm 2 vụ là 2 tạ thóc. Kể từ ngày thuê ruộng, anh đã trả đủ thóc cho bà N. Đến năm 2017 anh không trả bằng thóc mà trả bằng tiền. Ngày 18-11-2017, anh đã đào ao để nuôi cá trên diện tích ruộng thuê, phần đất đã đào lại đắp lên để trồng màu. Việc anh đào ao đã được bà N đồng ý. Nay chị L khởi kiện yêu cầu anh phải trả lại ruộng, anh không đồng ý và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 265 QSDĐ/số 17-QĐUB ngày 26-12-2000 của UBND huyện Y đã cấp cho hộ chị Trần Thị L.

Ngày 24-9-2018, anh Trần Thế S, anh Trần Đại A, chị Hoàng Thị Thanh H có đơn yêu cầu cho rằng hiện tại đất và ruộng hiện nay mà chị L đang sử dụng là tài sản của bà N khai phá. Năm 2009, ông D chết không để lại di chúc; đất ở và đất vườn tạp của bà N 468m²; đất ruộng 1.620 m². Hiện tại những diện tích đất này chị L đã tự ý đi làm sổ đứng tên chị không thông qua anh em trong gia đình và bà N nên đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất vườn tạp và đất ruộng của chị L.

Ngoài ra, chị H còn bổ sung ý kiến: Chị khẳng định đất ruộng chị L đang tranh chấp với gia đình chị là đất của bà N, là tài sản chung của gia đình, chị không đồng ý với việc khởi kiện của chị L.

Tại các bản khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N trình bày: Bà N sinh được 08 người con gồm Trần Thị B, Trần Thị Th, Trần Thị X, Trần Thế S, Trần Hồng Q, Trần Văn E, Trần Đại A, Trần Thị L. Trong thời gian năm 2000 hộ khẩu của gia đình bà chỉ có bà là chủ hộ cùng với con gái bà là Trần Thị L và con của chị L là cháu Trần Văn P; còn những người khác đã tách khẩu ra ở riêng. Trong quá trình kê khai và làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, do bà không biết chữ nên bà và chị L đã thống nhất để chị L đứng tên trong giấy chứng nhận QSDĐ. Đối với giấy ủy quyền cho con trai là anh Trần Thế S thay mặt bà để giải quyết việc tranh chấp đất với chị L là do bà không biết chữ, hôm họp gia đình có trưởng thôn và Bí thư chi bộ Bản C chứng kiến, chị Hoàng Thị Thanh H đưa cho bà và bảo bà ký tên; bà không biết nội dung ghi những gì, đến nay mới được biết đó là giấy ủy quyền do cán bộ Tòa án đọc cho bà nghe. Đối với diện tích đang tranh chấp giữa chị L và anh A, chị H, đây là diện tích đất được UBND xã V giao theo nhân khẩu cho bà và chị L. Năm 2009 do bà sức khỏe yếu không làm được nên đã cho anh A thuê và anh A trả thóc cho bà. Khi anh A đào ao, đắp đất trong diện tích đất ruộng thuê không

được sự đồng ý của bà. Do anh A đã sử dụng đất sai mục đích nên bà không cho anh A thuê nữa. Về việc ủy quyền giải quyết tranh chấp đất, bà không ủy quyền cho anh S nữa. Mọi việc liên quan đến đất đai do bà quyết định; bà nhất trí để cho chị L là người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn quyền giải quyết việc tranh chấp với anh A và chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Trần Văn P khai: Cháu là con đẻ của mẹ Trần Thị L và là cháu ngoại của bà Trần Thị N, cùng cư trú tại Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Từ khi sinh ra cho đến nay, cháu đã sống cùng mẹ và bà ngoại. Cháu được biết mẹ và bà ngoại vẫn cấy lúa trên thửa ruộng đang tranh chấp với bác A, bác H. Hiện nay, bác A, bác H đang tranh chấp thửa đất đó với mẹ và bà ngoại, còn lý do như thế nào thì cháu không biết. Hiện cháu đang đi làm ăn ở xa, việc làm ruộng là do mẹ và bà đảm nhiệm. Thời điểm năm 2000 cháu còn nhỏ, không biết được đất cấp như thế nào, nên việc giải quyết tranh chấp do mẹ đứng ra giải quyết.

Người làm chứng: Chị Trần Thị T, Bí thư chi bộ Bản C khẳng định có được chứng kiến việc gia đình bà N, anh A, chị H, chị L họp gia đình. Việc họp có ghi biên bản, khi đọc biên bản chị có nói một số ý kiến chưa thấy ghi vào biên bản nhưng chị H không nói gì. Sau đó chị thấy chị H viết giấy ủy quyền và đưa cho bà N ký tên hay điểm chỉ nhưng chị H không đọc nội dung của giấy ủy quyền cho mọi người được biết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 157, 158, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 167, 179, 203 của Luật Đất đai; các Điều 158, 166, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L: Buộc anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H phải trả lại cho hộ chị Trần Thị L diện tích đất trồng lúa (2L) có diện tích 503,4 m² đất trồng lúa (2L) ở tại Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái; có tứ cận: Phía Đông Bắc giáp với đất LUC bà Trần Thị L có số đo 27,70m; Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông có số đo 25,82m; Phía Tây Nam giáp với đất BCS UBND xã V có số đo 18,53m; Phía Nam giáp với đất BCS UBND xã V 25,96m. Thuộc thửa số 174 tờ bản đồ số 02 (Có phụ biểu kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ kèm theo).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo luật định.

Ngày 04-12-2018 đồng bị đơn là anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái: Không nhất trí nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn chị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đồng bị đơn anh A và chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa, những người tiến hành tố tụng khác và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến quá trình xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn anh A và chị H; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm và kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất”. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, đồng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng.

Đơn kháng cáo của anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H nộp trong thời hạn, đúng theo quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và kháng cáo của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng thuê QSDĐ. Theo nội dung thoả thuận (bằng miệng) giữa bà Trần Thị N và anh Trần Đại A đã thể hiện: Năm 2009, bà N cho anh A thuê 1 phần ruộng trong thửa đất 174, tờ bản đồ số 2 có diện tích 1.400 m², loại đất lúa (2L) để anh A cấy lúa. Anh A trả thóc cho bà N, 1 năm 2 vụ, mỗi vụ 1 tạ thóc. Kể từ ngày thuê ruộng của bà N cho đến cuối năm 2016,

anh A vẫn trả tiền thuê bằng thóc cho bà N, còn năm 2017, không trả bằng thóc mà trả bằng tiền. Ngày 18-11-2017, anh A đã tự ý múc ruộng thành ao để thả cá. không được sự đồng ý của bà N nên phát sinh tranh chấp.

Như vậy, tại thời điểm xác lập, giao dịch dân sự có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2005, đến thời điểm xét xử sơ thẩm vẫn đang được thực hiện và có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015 Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết là phù hợp và chính xác.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai và Phát triển quỹ đất (viết tắt là ĐKĐĐ & PTQĐ) huyện Y cung cấp đã thể hiện: Ngày 26-12-2000 UBND huyện Y đã cấp cho hộ chị Trần Thị L 1.620m² đất tại thửa 174 và thửa 176, tờ bản đồ số 2 thuộc Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Phần đất tranh chấp giữa chị L với anh A và chị H là một phần trong thửa đất số 174, tờ bản đồ số 2, có diện tích 1.400 m², loại đất lúa (2L), theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 26-9-2018 là 503,4 m². Vị trí, ranh giới thửa đất được xác định như sau: Phía Đông Bắc giáp với đất chuyên trồng lúa nước của chị Trần Thị L có độ dài 27,70m; Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông có độ dài 25,82m; Phía Tây Nam giáp với đất bằng chưa sử dụng của UBND xã V có độ dài 18,53m; Phía Nam giáp với đất bằng chưa sử dụng của UBND xã V có độ dài 25,96m.

[2.3] Về quá trình sử dụng đất: Kể từ ngày được cấp đất, hộ gia đình chị Trần Thị L sử dụng liên tục, đúng mục đích, không có tranh chấp. Đến năm 2009, bà N do già yếu, chị L con còn nhỏ không canh tác được nên đã cho anh A, chị H thuê để trồng lúa và trả thóc cho bà N, 1 năm 2 vụ, mỗi vụ 1 tạ thóc. Đến ngày 18-11-2017, anh A, chị H đã tự ý đào ao, đắp đất trồng màu, sử dụng đất không đúng mục đích (theo lời khai của bà N) nên chị L yêu cầu anh A và chị H phải trả lại diện tích đất đã thuê.

[2.4] Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ chị Trần Thị L: Ngày 26-12-2000, hộ gia đình chị Trần Thị L được UBND huyện Y cấp 1.620m² đất lúa, gồm 2 thửa (thửa 174 là 1.400m² và thửa 176 là 220m²), tờ bản đồ số 2 tại Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Từ ngày được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho đến trước khi chị L khởi kiện tranh chấp, đất không có tranh chấp, không có khiếu nại về trình tự, thủ tục cấp đất. Do vậy, về trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ chị L là đảm bảo, đúng quy định.

Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ chị Trần Thị L của các đồng bị đơn đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ

quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu này là phù hợp.

[2.5] Xét kháng cáo của các đồng bị đơn anh A và chị H cho rằng: Bà N luôn khẳng định không hề biết việc chị L đi làm sổ đỏ vào năm 2000 và việc anh chị đào ao, thả cá được sự đồng ý của bà N nhưng tại Toà án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm người kháng cáo không xuất trình được chứng cứ, tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ nên yêu cầu này của người kháng cáo không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với yêu cầu Toà án thẩm tra, xác minh sự việc: Lý do nào mà năm 2000 chị Trần Thị L được cấp đến 1.620m² đất và việc chị L được cấp sổ năm 2000 có sự thoả thuận của các thành viên trong gia đình như vậy là sai. Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh thuộc về các đương sự: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Toà án giải quyết dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc"*. Mặt khác, các yêu cầu kháng cáo này, không thuộc phạm vi giải quyết trong vụ án nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Đối với yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét tính hợp pháp của Biên bản xác minh ngày 09-11-2018 của Toà án nhân dân huyện Y, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Biên bản xác minh ngày 09-11-2018 của Toà án nhân dân huyện Y (lấy lời khai của bà Trần Thị N) được thực hiện theo đúng quy định tại Điều 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ những nội dung nêu trên, thấy rằng Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị L, buộc các đồng bị đơn anh Trần Đại A, chị Hoàng Thị Thanh H phải trả lại diện tích đất đã thuê cho hộ gia đình chị Trần Thị L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của đồng bị đơn anh A, chị H, không được chấp nhận nên anh A, chị H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đồng bị đơn anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2018/DS-ST ngày 28-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ các Điều 26, 35, 147, 157, 158, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 166, 167, 179, 203 của Luật Đất đai; các Điều 158, 166, 357, 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

1. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L. Buộc anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H phải trả lại cho hộ chị Trần Thị L diện tích 503,4 m² đất trồng lúa(2L), thuộc thửa số 174 tờ bản đồ số 02 tại Bản C, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Vị trí, ranh giới thửa đất như sau: Phía Đông Bắc giáp với đất chuyên trồng lúa nước của chị Trần Thị L có độ dài 27,70m; Phía Tây Bắc giáp với đường bê tông có độ dài 25,82m; Phía Tây Nam giáp với đất bằng chưa sử dụng của UBND xã V có độ dài 18,53m; Phía Nam giáp với đất bằng chưa sử dụng của UBND xã V có độ dài 25,96m. (Có sơ đồ kèm theo).

1.2. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H phải chịu 5.340.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ. (Xác nhận chị L đã nộp tạm ứng số tiền là 5.340.000 đồng). Anh A, chị H phải trả lại cho chị L số tiền tạm ứng nêu trên.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án mà anh A, chị H vẫn không trả hết số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh A, chị H còn phải chịu thêm khoản tiền lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

1.3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Trần Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh A và chị H chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Anh Trần Đại A và chị Hoàng Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số: AA/2013/06604 ngày 11-12-2018 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Anh A, chị H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND huyện Y ;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự (5);
- Lưu: HCTP, Hồ sơ, TA./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Lan

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Hồng Quân

Vũ Dũng

Nguyễn Thị Thu Lan

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND thị xã Nghĩa Lộ;
- Chi cục THADS TX. Nghĩa Lộ;
- Người BVQ& LIHP;
- Các đương sự (5) ;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Lan

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hồng Quân Nguyễn Đức Đoàn

Nguyễn Thị Thu Lan

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TAND thị xã Nghĩa Lộ;
- Chi cục THADS H.TX. Nghĩa Lộ;
- Người BVQ& LIHP;
- Các đương sự (5)9 ;
- Lưu: Hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Lan

